

Số: ~~78~~ /QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trình độ đại học tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Quyết định số 3894/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Quyết định 88/QĐ-ĐHTĐHN ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-ĐHTĐHN ngày 21/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-ĐHTĐHN ngày 20/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy định quản lý đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trình độ đại học tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với tất cả sinh viên thay thế các văn bản quản lý trước đây có liên quan.

Điều 3. Trường phòng Quản lý Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các Khoa đào tạo;
- Các phòng: QLĐT&CTHSSV, NS&KH-TC, QLCLGD, QLKH&HTPT;
- Các Trung tâm: PTNN, KT&NN-TH;
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV (5 bản).



Nguyễn Vũ Bích Hiền

QUY ĐỊNH

Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trình độ đại học tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-ĐHTĐHN ngày 28/01/2022 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc xem xét, công nhận kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc nước ngoài khi chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần có trong chương trình đào tạo tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trường).

2. Quy định này áp dụng đối với: Sinh viên được chuyển đến từ trường khác; sinh viên học Liên thông; sinh viên được chuyển đổi chương trình đào tạo; sinh viên được chuyển đổi ngành đào tạo; sinh viên học cùng lúc hai chương trình; sinh viên chưa tích lũy được những học phần không có trong chương trình đào tạo của những khóa học sau.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học/học phần (sau đây gọi chung là học phần) và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tín chỉ (TC) là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định; Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng trên lớp hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

3. Học phần (HP) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết

kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo.

4. Đề cương học phần phản ánh số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần; nội dung lý thuyết và thảo luận/thực hành, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

5. Học phần được công nhận (HP ĐCN) là học phần mà sinh viên đã tích lũy được ở một chương trình đào tạo khác, ngành đào tạo khác hoặc ở một cơ sở đào tạo khác.

6. Học phần được chuyển đổi (HP ĐCD) kết quả học tập là học phần mà sinh viên được miễn học, miễn thi và được kế thừa điểm từ học phần được công nhận.

7. Học phần tương đương là học phần có mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và mức độ đóng góp của học phần đối với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tương đương với nhau. Hai học phần được gọi là tương đương với nhau nếu đề cương chi tiết của học phần có nội dung giống nhau từ 70% trở lên (tính theo thời lượng của học phần); Các học phần tương đương được xem xét để công nhận và chuyển đổi tín chỉ lẫn nhau.

8. Chứng chỉ được sử dụng để xét chuyển đổi tín chỉ bao gồm các loại sau:

- Chứng chỉ ngoại ngữ được xét chuyển đổi tín chỉ bao gồm: B1, B2, C1, C2, IELTS, TOEIC Bridge, TOEIC S&W, TOEFL ITP, TOEFL 1BT; TOEIC L&R; TOEIC W&S, JLPT N4, JLPT N3, JLPT N2, JLPT N1, TOPIK 3, TOPIK 4, TOPIK 5, TOPIK 6, HSK 3, HSK 4, HSK 5, HSK 6, DELF B1, DELF B2, DELF C1, DELF C2 và các chứng chỉ khác theo quy định cụ thể của Trường.

- Chứng chỉ Công nghệ thông tin được xét chuyển đổi tín chỉ bao gồm chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và nâng cao theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép; chứng chỉ liên quan đến công nghệ thông tin; chứng chỉ quốc tế do các tổ chức đánh giá có uy tín (Microsoft, CISCO, NIIT, APTECH...) cấp như: IC3, ICDL, MOS (bao gồm cả 3 kỹ năng Word, Excel, Powerpoint), IT passport, ... và

các chứng chỉ khác theo quy định cụ thể của Trường.

- Chứng chỉ nghề nghiệp được xét chuyển đổi tín chỉ tại Trường là các chứng chỉ nghề nghiệp được cấp bởi các hiệp hội hoặc các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế hoặc các tổ chức nghề nghiệp là đối tác đào tạo của Trường quy định cụ thể theo từng chương trình đào tạo.

- Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất được xem xét để miễn học, miễn thi các học phần tương ứng là chứng chỉ do các cơ sở đào tạo khác; các trung tâm Giáo dục Quốc phòng – An ninh cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Căn cứ và điều kiện được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Căn cứ để công nhận và chuyển đổi kết quả học tập

Căn cứ vào nhu cầu được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy của sinh viên;

Căn cứ vào các văn bản hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên của Trường với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế khác;

Căn cứ các quy chế, quy định về đào tạo của Nhà nước và của Trường có liên quan.

2. Điều kiện được công nhận và chuyển đổi kết quả học tập

Điều kiện, tiêu chí để công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ theo từng học phần:

a. Học phần được công nhận có trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên.

b. Học phần được công nhận có khối lượng học tập bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần được chuyển đổi trong chương trình đào tạo theo học của Trường.

c. Các chứng chỉ được công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ phải đảm bảo còn hiệu lực theo quy định.

d. Các học phần trong cùng nhóm tự chọn được công nhận tương đương và được công nhận kết quả học tập lẫn nhau.

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 4. Khối lượng, nội dung và giá trị chuyển đổi tín chỉ

1. Sinh viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội được học một số học phần tại trường khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên) theo quy định của quy chế đào tạo. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội có thể đăng kí thực hiện học một số học phần tại các trường khác, nếu được Hiệu trưởng của hai trường đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại trường khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

2. Trong hợp tác đào tạo giữa trường Đại học Thủ đô Hà Nội với cơ sở giáo dục đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác, từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học. Khối lượng học tập tối đa được công nhận, chuyển đổi kết quả học tập không vượt quá 50% tổng khối lượng học tập toàn khóa đã được thiết kế của chương trình đào tạo;

Riêng đối với các ngành Sư phạm, Trường thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy đổi khối lượng học tập từ đơn vị học trình về số tín chỉ của môn học/học phần theo bảng sau đây:

TT	Số ĐVHT	Số tín chỉ
1	3	2
2	4-5	3
3	6	4
4	≥ 7	5

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 5. Quy đổi kết quả học tập

1. Cách quy đổi kết quả học tập giữa các thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Đổi từ thang điểm chữ sang thang 10	Đổi từ thang điểm 4 sang thang điểm 10
1	Từ 9,5 – đến 10	A+	4,0	9.7	9.3
2	Từ 8,5 – đến 9,4	A	3,7	9	
3	Từ 8,0 – đến 8,4	B+	3,5	8.2	7.7
4	Từ 7,0 – đến 7,9	B	3,0	7.5	
5	Từ 6,5 – đến 6,9	C+	2,5	6.7	6.2
6	Từ 5,5 – đến 6,4	C	2,0	6	
7	Từ 5,0 – đến 5,4	D+	1,5	5.2	5.0
8	Từ 4,0 – đến 4,9	D	1,0	4.5	

2. Cách chuyển đổi điểm từ 2 học phần được công nhận (ĐCN) trở lên cho 1 học phần được chuyển đổi (ĐCĐ)

Điểm HP ĐCĐ = ((HP ĐCN 1 x số TC) + (HP ĐCN 2 x số TC) + (HP ĐCNn x số TC)) / tổng số TC của các HP ĐCN. Tổng số TC của các HP ĐCN tối thiểu bằng số TC của các HP ĐCĐ.

3. Cách chuyển đổi điểm từ 1 HP ĐCN cho 2 HP ĐCĐ trở lên

Điểm HP ĐCN = Điểm HP ĐCĐ 1 = HP ĐCĐ 2 = Điểm HP ĐCĐn. Số TC của HP ĐCN phải tối thiểu bằng tổng số TC của các HP ĐCĐ.

4. Cách chuyển đổi điểm từ 1 HP ĐCN cho 1 HP ĐCĐ: Điểm HP ĐCĐ = điểm HP ĐCN. Số tín chỉ của HP ĐCN phải tối thiểu bằng số TC của HP ĐCĐ.

Điều 6. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các môn chung

1. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng khi học liên thông lên trình độ đại học được công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quyết định của hội đồng đào tạo liên thông.

2. Đối với môn Giáo dục thể chất, sinh viên có kết quả học tập của học phần nào thì được công nhận kết quả học tập của học phần đó. Sinh viên có chứng chỉ

GDTC hợp lệ thì được miễn học, miễn thi và được công nhận đạt các môn GDTC có trong chương trình đào tạo.

3. Sinh viên đã có chứng chỉ GDQP-AN do các đơn vị có thẩm quyền cấp, được miễn học; miễn thi và được công nhận đạt môn GDQP-AN theo quy định.

4. Sinh viên ở các khóa đào tạo khác nhau nếu chưa hoàn thành một trong các học phần Giáo dục quốc phòng -An ninh thì học các học phần tương đương như sau:

TT	Tư khóa 2018 trở về trước		Tư khóa 2019 trở lại đây	
	Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC
1	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3TC 45 tiết LT	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3TC 45 tiết LT
2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2TC 30 tiết LT	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2TC 30 tiết LT
3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	3TC 60 tiết TH	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	1TC 30 tiết TH
			Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2TC 60 tiết TH

5. Sinh viên ở các khóa đào tạo khác nhau nếu chưa hoàn thành một trong các học phần Lí luận chính trị thì học các học phần tương đương như sau:

TT	Tư khóa 2018 trở về trước		Tư khóa 2019 trở lại đây	
	Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC
1	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2TC	Triết học Mác-Lênin	3TC
2	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3TC	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2TC
			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2TC
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2TC	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2TC
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3TC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2TC

Điều 7. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các môn Tin học, Ngoại ngữ

1. Học phần Ngoại ngữ không chuyên

a. Bảng quy đổi năng lực ngoại ngữ

T	Ngôn	Chứng chỉ /Văn	Trình độ/Thang điểm
---	------	----------------	---------------------

T	ngữ	bằng	Tương đương Bậc 2	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	Tương đương Bậc 5
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT		30-45	46-93	94 - 109
		TOEFL ITP	360 - 449	450-499	500 - 589	590 - 649
		IELTS	3.0-4.0	4.0- 5.0	5.5 -6.5	7.0 - 7.5
		Cambridge Assessment English	A2 Key for Schools/ A2 Fluers/ Linguaskill. Thang điểm: 120-140	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	C1 Advanced /C1 Business Higher/ Linguaskill. Thang điểm: 180-200
		TOEIC	(L&R) Nghe: 113-274 Đọc: 112-274	(L&R) Nghe: 275-399 Đọc: 275-384	(L&R) Nghe: 400-489 Đọc: 385-454	(L&R) Nghe: 490-495 Đọc: 455-495
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	(S&W) Nói: 90-119 Viết: 70-119	(S&W) Nói: 120-159 Viết: 120-149	(S&W) Nói: 160-179 Viết: 150-179	(S&W) Nói: 180-200 Viết: 180-200
			TCF: 200-299 Văn bằng DELF A2 Diplôme de Langue	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	TCF: 500 -599 Văn bằng DALF C1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat A2	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	Goethe-Zertifikat C1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 2 (TDN 2)	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	TestDaF Bậc 5 (TDN 5)
4	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 2	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	HSK Bậc 5
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N5 (>80)	N4	N3	N2
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному		ТРКИ-1	ТРКИ-2	ТРКИ-3

b. Sinh viên các ngành không chuyên ngoại ngữ có một trong các điều kiện sau thì được công nhận điểm 10.0 đối với các học phần ngoại ngữ không chuyên.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này từ bậc 3 đối với tiếng Anh, bậc 2 trở lên đối với các ngoại ngữ khác.

- Có chứng chỉ tiếng ngoại ngữ do các đơn vị đào tạo trong nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận từ bậc 4 đối với tiếng Anh, bậc 3 trở lên đối với

các ngoại ngữ khác.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành ngoại ngữ.
- Đã từng học và tốt nghiệp trình độ trung học phổ thông trở lên ở nước ngoài.

c. Sinh viên các ngành không chuyên ngoại ngữ có một trong các điều kiện sau thì được công nhận điểm 9.0 đối với các học phần ngoại ngữ không chuyên:

- Có chứng chỉ tiếng ngoại ngữ do các đơn vị đào tạo trong nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp bậc 3 đối với tiếng Anh, bậc 2 đối với các ngoại ngữ khác.

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

2. Các học phần chuyên ngành ngoại ngữ

a. Sinh viên các ngành chuyên ngoại ngữ có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế từ bậc 3 trở lên được xem xét để được công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần ngoại ngữ chuyên ngành. Tùy theo năng lực ngoại ngữ của sinh viên, trưởng khoa đề xuất số lượng học phần được miễn và công nhận kết quả, không quá các định mức sau:

- Bậc 3 được miễn học tối đa 05 tín chỉ, công nhận 8,0 điểm cho mỗi học phần;
- Bậc 4 được miễn học tối đa 10 tín chỉ, công nhận 8,5 điểm cho mỗi học phần;
- Bậc 5 được miễn học tối đa 15 tín chỉ, công nhận 9,5 điểm cho mỗi học phần;
- Bậc 6 được miễn học tối đa 20 tín chỉ, công nhận 10,0 điểm cho mỗi học phần.

(Các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn thời hạn tính đến thời điểm nộp đơn đề nghị được công nhận và chuyển đổi tín chỉ).

b. Sinh viên đã từng học và tốt nghiệp trình độ trung học phổ thông trở lên ở nước ngoài; sinh viên đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên các ngành đào tạo chuyên ngoại ngữ khi theo học các ngành đào tạo chuyên ngoại ngữ tại trường được xem xét và công nhận điểm 8.0 trở lên đối với các môn: kỹ năng nghe; kỹ năng nói; kỹ năng đọc; kỹ năng viết có trong chương trình đào tạo của ngành học.

3. Học phần Tin học

Sinh viên không thuộc chuyên ngành công nghệ thông tin có một trong các chứng chỉ được quy định tại khoản 8 Điều 2 được miễn học và công nhận 10,0 điểm cho học phần tin học có trong chương trình đào tạo của ngành học.

Sinh viên tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên ngành công nghệ thông tin hoặc các ngành thuộc cùng nhóm ngành với ngành công nghệ thông tin; sinh viên đã tích lũy được các học phần thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin khi theo học ngành đào tạo thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin tại trường được xem xét để miễn học, miễn thi và công nhận kết quả học tập đối với một số học phần chuyên ngành phù hợp, theo khoản 3 điều 4 quy định này.

4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các chứng chỉ nghề nghiệp

Giá trị chuyển đổi tín chỉ được áp dụng theo từng chứng chỉ nghề nghiệp hoặc theo từng chương trình hợp tác giữa tổ chức nghề nghiệp với Trường, cụ thể như sau:

- Đối với chứng chỉ nghề nghiệp của tổ chức có hợp tác với Trường thì căn cứ vào thỏa thuận hợp tác, Trường quy định giá trị chuyển đổi cho từng học phần trong chương trình đào tạo;

- Sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ phải nộp lệ phí theo quy định của Trường.

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 8. Quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Đối với các học phần đã được nhà trường quy định tương đương

Bước 1. Sinh viên làm đơn nộp về phòng QLĐT&CTHSSV, hồ sơ gồm có:

- Đơn (theo mẫu);

- Bản sao chứng thực giấy tờ liên quan để làm căn cứ đề nghị được thừa nhận kết quả học tập, miễn học, miễn thi...

Bước 2. Phòng QLĐT&CTHSSV rà soát, tổng hợp và thông báo tới sinh

viên kết quả công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định.

2. Đối với các học phần chưa được nhà trường quy định tương đương

Bước 1. Sinh viên làm đơn nộp về khoa đào tạo hồ sơ gồm có:

- Đơn (theo mẫu);

- Bản sao chứng thực giấy tờ liên quan để làm căn cứ đề nghị được thừa nhận kết quả học tập, miễn học, miễn thi...

Bước 2. Các khoa tập hợp hồ sơ của sinh viên đã nộp và chuyển về Phòng QLĐT&CT HSSV.

Bước 3. Phòng QLĐT&CTHSSV phối hợp với các Khoa phụ trách các học phần được đề nghị chuyển đổi để tổ chức rà soát, đối sánh và tổng hợp kết quả, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Bước 4. Thông báo kết quả tới sinh viên.

Bước 5. Sinh viên nộp xác nhận đã hoàn thành lệ phí xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ về phòng QLĐT&CTHSSV.

Bước 6. Phòng QLĐT&CTHSSV cập nhật điểm của sinh viên vào hệ thống quản lý đào tạo.

3. Đối với sinh viên thuộc diện trao đổi, hợp tác đào tạo, đơn vị quản lý đào tạo căn cứ vào kết quả học tập của sinh viên để công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

2. Phòng QLĐT&CTHSSV có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, triển khai và báo cáo và trình Hiệu trưởng phê duyệt việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học.

3. Phòng Quản lý chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm xác thực văn bằng, chứng chỉ do sinh viên nộp về để làm căn cứ xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ.

4. Đối với việc ưu tiên cộng điểm vào kết quả học tập môn học/học phần do

thành tích nghiên cứu khoa học sinh viên (được quy định cụ thể ở văn bản quản lý khác) phải được phòng QLĐT&CTHSSV đề xuất Hiệu trưởng phê duyệt.

5. Quyết định và danh sách công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được lưu trữ theo quy định về lưu trữ kết quả kiểm tra đánh giá của sinh viên.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho tất cả sinh viên các khóa đào tạo.

2. Chánh Văn phòng trường; Trưởng các phòng: QLĐT&CTHSSV, SDH&ĐTQT, NS&KH-TC; QLCLGD; Giám đốc các trung tâm: PTNN, KT&NN-TH; Trưởng các khoa đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nguyễn Vũ Bích Hiền